

Đơn vị: Văn phòng Sở Công Thương
Chương: 416

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 4 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Văn phòng Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	145,00	59,20	41%	281%
I	Số thu phí, lệ phí	145,00	59,20	41%	281%
1	Lệ phí				
2	Phí	145,00	59,20	41%	281%
	<i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng</i>	<i>35,0</i>	<i>31,81</i>	<i>91%</i>	<i>514%</i>
	<i>Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</i>	<i>27,5</i>	<i>12,85</i>	<i>47%</i>	<i>122%</i>
	<i>Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng</i>	<i>82,5</i>	<i>14,54</i>	<i>18%</i>	<i>51%</i>
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	105,00	49,05	0	-
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính	105,00	49,05	47%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	105,00	49,05	47%	
	- Số thu để lại làm lương	<i>42,0</i>	<i>19,62</i>	<i>47%</i>	<i>151%</i>
	- Số thu để lại chi phục vụ chuyên môn	<i>63,0</i>	<i>29,43</i>	<i>47%</i>	<i>151%</i>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	39,75	9,89	25%	687%
1	Lệ phí				
2	Phí	39,75	9,89	25%	687%
	<i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng</i>	<i>9,50</i>	<i>3,18</i>	<i>33%</i>	<i>112%</i>
	<i>Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</i>	<i>2,75</i>	<i>1,29</i>	<i>47%</i>	<i>122%</i>
	<i>Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng</i>	<i>27,50</i>	<i>5,42</i>	<i>20%</i>	<i>60%</i>
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.443,0	1.544,33	13%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.443,0	1.544,33	13%	
1	Chi quản lý hành chính	11.443,0	1.544,33	13%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.129,00	1.511,17	29%	
	Chi định mức theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh	684	354,85	52%	121%
	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương	3.280	826,63	25%	107%
	Chi các khoản đóng góp theo chế độ	555	143,92	26%	110%
	Trừ số thu được để lại dành làm lương	(42)			0%
	Chi tiền công, các khoản đóng góp của hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ	260	66,21	25%	106%
	Chi hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô	360	111,52	31%	129%
	Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	32	8,05	25%	100%
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ đã trừ kinh phí tiết kiệm 10% (Khoản: 341, nguồn: 12)	6.314	33,16	1%	
	Kinh phí xây dựng chương trình truyền hình tiềm năng phát triển công nghiệp và thương mại Tuyên Quang phát sóng trên Đài truyền hình Việt Nam	75			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo cung ứng điện, tiết kiệm điện và an toàn điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	65	11,95	18%	302%
	Kinh phí hoạt động của Ban quản lý chợ	50	5,74	11%	131%
	Kinh phí chi nghiệp vụ khác phục vụ hoạt động liên quan đến phát triển thương mại, khai thác và xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư vào xây dựng các dự án thủy điện nhỏ	90	15,47	17%	44%
	Kinh phí tổ chức Ngày Quyền của Người tiêu dùng Việt Nam	140			
	Kinh phí thông tin, tuyên truyền tháng hành động vì an toàn thực phẩm	90			
	Kinh phí tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế	50			
	Kinh phí tuyên truyền và kiểm tra chấp hành pháp luật trong hoạt động sản xuất và kinh doanh lĩnh vực do ngành Công Thương quản lý	25			
	Kinh phí thực hiện chương trình Đề án phát triển thị trường trong tỉnh gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	90			
	Kinh phí triển khai phát triển thương mại điện tử tỉnh Tuyên Quang	1.350			
	Kinh phí tuyên truyền hưởng ứng ngày "Thương hiệu Việt Nam 20/4" trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	25			
	Kinh phí phát hành Bản tin Công Thương	74			
	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang	1.153			
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động phát triển Cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	175			

CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2023

(Kèm theo công khai thực hiện thu, chi ngân sách quý I/2023)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ, để lại	
A	B	C	D	E	I	2	5	6
				Tổng cộng	1.567.000.721	1.544.326.821	22.673.900	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.533.846.121	1.511.172.221	22.673.900	
340					1.533.846.121	1.511.172.221	22.673.900	
	341				1.533.846.121	1.511.172.221	22.673.900	
		6000		Tiền lương	588.111.944	588.111.944		
			6001	Lương theo ngạch, bậc	588.111.944	588.111.944		
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.777.902	42.777.902		
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.777.902	42.777.902		
		6100		Phụ cấp lương	266.398.738	252.750.938	6.823.900	
			6101	Phụ cấp chức vụ	34.866.002	34.866.002		
			6102	Phụ cấp khu vực	32.184.000	32.184.000		
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6.823.900		6.823.900	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc độc hại, nguy hiểm	894.000	894.000		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.094.980	16.094.980		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	1.818.396	1.818.396		
			6124	Phụ cấp công vụ	166.893.560	166.893.560		
		6250		Phúc lợi tập thể	112.100.000	112.100.000		
			6299	Chi khác	112.100.000	112.100.000		
		6300		Các khoản đóng góp	150.632.172	150.632.172		
			6301	Bảo hiểm xã hội	113.487.718	113.487.718		
			6302	Bảo hiểm y tế	20.027.278	20.027.278		
			6303	Kinh phí công đoàn	13.351.485	13.351.485		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	427.779	427.779		
			6349	Khác	3.337.912	3.337.912		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	90.793.902	90.793.902		
			6501	Tiền điện	16.281.501	16.281.501		
			6502	Tiền nước	2.709.801	2.709.801		
			6503	Tiền nhiên liệu	71.802.600	71.802.600		
		6550		Vật tư văn phòng	21.721.000	21.721.000		
			6551	Văn phòng phẩm	18.948.000	18.948.000		
			6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	350.000	350.000		
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.423.000	2.423.000		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.239.735	6.239.735		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ, để lại	
A	B	C	D	E	I	2	5	6
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	510.851	510.851		
			6603	Cước phí bưu chính	1.708.884	1.708.884		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.970.000	2.970.000		
			6618	Khoản điện thoại	1.050.000	1.050.000		
		6650		Hội nghị	1.500.000	1.500.000		
			6699	Chi phí khác	1.500.000	1.500.000		
		6700		Công tác phí	12.336.000	12.336.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	8.300.000	8.300.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.800.000	3.800.000		
			6749	Chi khác	236.000	236.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	12.400.000	12.400.000		
			6757	Thuê lao động trong nước	12.400.000	12.400.000		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	58.961.000	43.111.000	15.850.000	
			6901	Ô tô dùng chung	22.360.000	22.360.000		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.100.000	18.100.000		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.850.000		15.850.000	
			6949	Các tài sản và CT hạ tầng cơ sở khác	2.651.000	2.651.000		
		6950		Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	65.962.000	65.962.000		
			6951	Ô tô dùng chung	65.962.000	65.962.000		
		7750		Chi khác	71.789.628	71.789.628		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.875.828	3.875.828		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	22.896.800	22.896.800		
			7761	Chi tiếp khách	29.962.000	29.962.000		
			7799	Chi các khoản khác	15.055.000	15.055.000		
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	8.046.000	8.046.000		
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	8.046.000	8.046.000		
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	30.900.000	30.900.000		
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	30.900.000	30.900.000		

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước	Phí được khấu trừ, để lại	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	33.154.600	33.154.600		
340					33.154.600	33.154.600		
	341				33.154.600	33.154.600		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21.840.600	21.840.600		
			6503	Tiền nhiên liệu	21.840.600	21.840.600		
		6700		Công tác phí	11.314.000	11.314.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.900.000	6.900.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.100.000	4.100.000		
			6749	Chi khác	314.000	314.000		

2

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, lấy mẫu về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.	192			
	Kinh phí Hội nghị Xúc tiến Thương mại năm 2023	450			
	Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" theo Nghị Quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh	700			
	Kinh phí tổ chức Hội chợ OCOP Tuyên Quang	900			
	Kinh phí số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính và nâng cấp trang sản phẩm ngành Công Thương; Kinh phí lắp đặt màn hình Led P2 cho Hội trường	620			
	Kinh phí quyết toán dự án hoàn thành trụ sở làm việc của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.320			

(Thực hiện QI/2023 có chi tiết kèm theo)

Ngày 07 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, đóng dấu, họ và tên)



Nguyễn Trung Kiên